

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh Tiểu dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 23/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư 05 tiểu dự án thuộc dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ sử dụng vốn vay của Cơ quan Phát triển Pháp;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 3563/QĐ-UBND ngày 28/8/2020 phê duyệt dự án; số 143/QĐ-UBND ngày 14/01/2025 điều chỉnh thời gian thực hiện dự án; số 2740/QĐ-UBND ngày 14/8/2025 phê duyệt điều chỉnh chủ đầu tư Tiểu dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 12233/TTr-SXD ngày 29 tháng 12 năm 2025 về việc phê duyệt điều chỉnh Tiểu dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Tiểu dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ, với các nội dung sau:

1. Khái quát về Tiểu dự án

Tiểu dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư tại Quyết định số 3563/QĐ-UBND ngày 28/8/2020; theo đó, nội dung đầu tư gồm 02 hợp phần; (*Hợp phần 1, gồm: Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải, xây dựng và mở rộng hệ thống cấp nước đô thị Ngọc Lặc, hồ điều hòa, đường giao thông, kè sông Cầu Chày, hệ thống thoát nước lũ từ đường Hồ Chí Minh đến sông Cầu Chày. Hợp phần 2, gồm: Xây dựng chính sách, thể chế quản lý tài sản đô thị cho cơ quan quản lý và các đơn vị dịch vụ, công ích; xây dựng phần mềm quản lý tài sản, trang thiết bị quản lý*). Tổng mức đầu tư (TMĐT) là 817.316.000.000 đồng. Nguồn vốn và cơ cấu vốn đầu tư: Vốn vay AFD 667.046 triệu đồng (tương đương 25.389.991 Euro); vốn viện trợ không hoàn lại 26.272 triệu đồng (tương đương 1.000.000 Euro); vốn đối ứng 123.498 triệu đồng (tương đương 4.700.745 Euro). Thời gian thực hiện: Từ năm 2020 đến ngày 25/12/2026. Chủ đầu tư là Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa.

2. Lý do điều chỉnh: Trong quá trình triển khai thực hiện, để đảm bảo an toàn giao thông khi đưa Tiểu dự án vào khai thác sử dụng cần điều chỉnh, bổ sung một số hạng mục tại 04 nút giao (gồm: 03 nút giao với đường Hồ Chí Minh và 01 nút giao với QL.15) cho phù hợp với thực tế hiện trường, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành và đảm bảo không làm vượt TMĐT được duyệt theo yêu cầu của Nhà tài trợ AFD; bên cạnh đó, tên địa điểm xây dựng của Tiểu dự án hiện nay đã có sự thay đổi do thực hiện việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã và thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. Do đó, việc điều chỉnh Tiểu dự án là cần thiết.

3. Nội dung điều chỉnh

3.1. Điều chỉnh, bổ sung thiết kế cơ sở

3.1.1. Điều chỉnh, bổ sung thiết kế hạng mục giao thông

a) Điều chỉnh thiết kế 04 nút giao với QL.15 và đường Hồ Chí Minh:

- Nút giao tuyến số 01 với QL.15 tại Km109+200 (nay là Km98+515):
Giữ nguyên thiết kế nút dạng ngã ba, thực hiện điều chỉnh, bổ sung như sau:

- + Bổ sung đoạn hình nêm, vuốt nối chuyển tốc dài 35m trên 04 nhánh rẽ.
- + Bổ sung hạng mục điện chiếu sáng: Nguồn cấp điện được đấu nối vào lưới điện 0,4kV tại cột số 1.12/1.3 sau trạm biến áp số 9 Ngọc Khê; chiếu sáng được bổ sung 04 cột đèn chùm cao 14m, lồng bán nguyệt lắp 04 đèn pha Led 100W và 16 cột (trong đó tận dụng lại 04 cột cũ và bổ sung thêm 12 cột mới), bố trí so le trên lề đường các nhánh rẽ, cột cao 10m (thân cột cao 8m và cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m); bóng đèn LED 120W, khoảng giữa các cột từ (20-40)m/cột.

+ Bổ sung đèn tín hiệu điều khiển giao thông (sử dụng điện lưới) trên mỗi chiều xe chạy bên phải phía trước nút giao bố trí 01 bộ đèn tín hiệu (gồm: 01 đèn đếm lùi, 01 bộ đèn tín hiệu 03 màu, 01 đèn báo người đi bộ, 01 đèn mũi tên màu xanh) trên cột đứng cao 6,2m và 01 bộ đèn tín hiệu (gồm: 01 đèn đếm lùi, 01 bộ đèn tín hiệu 03 màu) trên tay vươn đơn 4m.

+ Bổ sung đèn tín hiệu điều khiển người đi bộ tại vạch đi bộ qua đường, lắp đặt trên cột đứng cao 2,9m.

+ Điều chỉnh, bổ sung hệ thống an toàn giao thông (gồm: vạch sơn kẻ đường, biển báo và đèn chớp vàng trên cần vươn,...) để đảm bảo tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT.

- Đối với 03 nút giao giữa tuyến số 2, 3, 4 với đường Hồ Chí Minh tại Km540+330 (trái tuyến), Km540+420 (trái tuyến), Km543+683 (phải tuyến): Giữ nguyên thiết kế nút dạng ngã ba, thực hiện điều chỉnh, bổ sung như sau:

+ Trên đường Hồ Chí Minh bố trí đoạn hình nêm dài 35m và mở rộng thêm 01 làn xe rộng 3,5m để bố trí đoạn giảm tốc dài (25-40)m đối với hướng rẽ từ đường Hồ Chí Minh đi dự án, đoạn tăng tốc dài 120m đối với hướng rẽ từ dự án đi đường Hồ Chí Minh.

+ Điều chỉnh, bổ sung hệ thống an toàn giao thông (gồm: vạch sơn kẻ đường, biển báo và đèn chớp vàng trên cần vươn, đỉnh phản quang ...) để đảm bảo tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT.

* Nút giao giữa tuyến số 2 với đường Hồ Chí Minh tại Km540+330 (trái tuyến):

+ Điều chỉnh tăng bán kính các nhánh rẽ từ $R=11\text{m}$ thành $R=16,5\text{m}$ và $R=19\text{m}$.

+ Bổ sung hạng mục điện chiếu sáng: Nguồn cấp điện được đấu nối vào lưới điện 0,4kV tại cột G181 sau trạm biến áp số 5, phố 1 Quang Trung; chiếu sáng được bổ sung 01 cột đèn chùm cao 14m, lồng bán nguyệt lắp 04 đèn pha Led 100W và 23 cột, bố trí so le trên lề đường các nhánh rẽ, cột cao 10m (thân cột cao 8m và cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m); bóng đèn LED 120W, khoảng giữa các cột từ (30-35)m/cột.

* Nút giao tuyến số 03 với đường Hồ Chí Minh tại Km542+420 (trái tuyến):

+ Điều chỉnh tăng bán kính các nhánh rẽ từ $R=11\text{m}$ thành $R=15\text{m}$.

+ Bổ sung hạng mục điện chiếu sáng: Nguồn cấp điện được đấu nối vào lưới điện 0,4kV tại cột 1.12/1.3 sau trạm biến áp số 9 Ngọc Khê; chiếu sáng được bổ sung 01 cột đèn chùm cao 14m, lồng bán nguyệt lắp 04 đèn pha Led 100W và 23 cột, bố trí trên lề đường các nhánh rẽ, cột cao 10m (thân cột cao 8m và cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m); bóng đèn LED 120W, khoảng giữa các cột từ (30-35)m/cột.

* Nút giao tuyến số 04 với đường Hồ Chí Minh tại Km543+683 (phải tuyến):

+ Điều chỉnh giảm bán kính các nhánh rẽ từ $R=31\text{m}$ thành $R=20\text{m}$.

+ Bổ sung hạng mục điện chiếu sáng: Nguồn cấp điện được đấu nối vào nguồn cấp điện 35kV từ cột số 03 phân đoạn Ngọc Liên lộ 373; xây dựng mới trạm biến áp 31,5 kVA- 35/0,4 kV; chiếu sáng được bổ sung 04 cột đèn chùm cao 14m, lồng bán nguyệt lắp 04 đèn pha Led 100W và 15 cột chiếu sáng (trong đó tận dụng lại 07 cột cũ và bổ sung thêm 8 cột mới), bố trí trên lề đường các nhánh rẽ, cột cao 10m (thân cột cao 8m và cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m); bóng đèn LED 120W, khoảng giữa các cột từ (21-30)m/cột.

b) Điều chỉnh giảm chiều rộng mặt đường 04 tuyến đường: Giảm chiều rộng mặt đường từ $B_m=10,5\text{m}$ xuống $B_m=6,5\text{m}$ trên 8,303km của 04 tuyến giao thông tại các đoạn ngoài khu vực dân cư (gồm: Tuyến số 01 tại đoạn Km0+100-Km1+362 và Km1+700-Km2+400, dài 1,963km. Tuyến số 02 tại đoạn Km1+936 - Km3+889 dài 1,953km. Tuyến số 03 tại đoạn Km0+588 - Km1+276 và Km1+782 - Km2+727 dài 1,633km. Tuyến số 04 đoạn Km0+100 -Km1+100 và Km3+200 - Km4+954 dài 2,754km)

c) Bổ sung đoạn vượt nối từ cuối tuyến số 03 đến QL.15: Bổ sung đoạn vượt nối từ điểm cuối tuyến số 03 đến đường ngang dân sinh hiện trạng (mặt đường bằng BTXM, $B_m=2,5\text{m}$) để kết nối với QL.15, chiều dài khoảng 150m, quy mô đường GTNT cấp B, có $B_n=5,0\text{m}$, $B_m=3,5\text{m}$, bố trí đoạn tránh xe và vượt nối dài 35m; kết cấu áo đường như kết cấu tuyến số 3.

d) Cập nhật nội dung điều chỉnh trong quá trình thi công *(đã được Chủ đầu tư phê duyệt)*: Điều chỉnh vật liệu bê tông nhựa (BTN) lớp trên từ BTNC 19 thành BTNC 16.

3.1.2. Điều chỉnh hạng mục hạ tầng kỹ thuật

- Điều chỉnh giảm quy mô hồ điều hoà: Cắt giảm, không thực hiện các công việc chưa thi công từ tràn số 02 về tràn số 01, gồm: Gia cố mái lòng hồ (bờ trái, bờ phải), nạo vét lòng hồ, tràn số 01 và đường đi bộ đỉnh kè.

- Cắt giảm không đầu tư toàn bộ tuyến thoát lũ E.

3.1.3. Điều chỉnh hạng mục Kè sông Cầu Chày: Cắt giảm, không thực hiện các công việc chưa thi công tại 04 đoạn với tổng chiều dài 1.070m *(gồm các đoạn: K2+732 - K2+834 bờ tả, dài 102m; K4+706 - K5+011 bờ hữu, dài 305m; K4+398 - K4+628 bờ hữu, dài 230m và K5+222 - K5+655 bờ hữu, dài 433m)*.

(chi tiết có hồ sơ thiết kế kèm theo).

3.2. Tổng mức đầu tư điều chỉnh phê duyệt: **804.062.000.000 đồng.**

(Bằng chữ: Tám trăm linh tư tỷ, không trăm sáu hai triệu đồng).

Trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và TĐC:	19.043,798	triệu đồng.
- Chi phí xây dựng:	638.686,027	triệu đồng.
- Chi phí thiết bị:	26.391,965	triệu đồng.
- Chi phí quản lý dự án:	7.769,271	triệu đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	28.657,496	triệu đồng.
- Chi phí khác:	5.365,956	triệu đồng.
- Chi phí dự phòng:	53.009,817	triệu đồng.
- Chi phí Hỗ trợ kỹ thuật và tăng cường năng lực:	25.137,669	triệu đồng.

(chi tiết có phụ lục Tổng mức đầu tư kèm theo).

3.3. Điều chỉnh, cập nhật danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho Tiểu dự án: Chấp thuận điều chỉnh danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho Tiểu dự án theo Báo cáo thẩm định tại Công văn số 12197/SXD-HĐXD ngày 28/12/2025 của Sở Xây dựng; giao Chủ đầu tư chủ động cập nhật quy chuẩn, tiêu chuẩn mới được cấp có thẩm quyền ban hành trong quá trình triển khai thực hiện Tiểu dự án.

3.4. Điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án: Từ “*Huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa*” thành “*Các xã: Ngọc Lặc, Ngọc Liên, Thạch Lập, Minh Sơn và Nguyệt Án, tỉnh Thanh Hóa*”.

3.5. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo các Quyết định: Số 3563/QĐ-UBND ngày 28/8/2020, số 143/QĐ-UBND ngày 14/01/2025 và số 2740/QĐ-UBND ngày 14/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Giao Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa (Chủ đầu tư) tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư xây dựng; trong các bước tiếp theo có trách nhiệm thực hiện đầy đủ kiến nghị của Sở Xây dựng tại Công văn số 12197/SXD-HĐXD ngày 28/12/2025; Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát, Nhà thầu thi công tổ chức kiểm tra, nghiệm thu khối lượng đúng thực tế và báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định trước khi thanh, quyết toán cho Nhà thầu thi công đối với các công việc đã thực hiện, đang thi công dở dang, chưa hoàn thành hạng mục để đưa vào khai thác, sử dụng tại hạng mục kè sông Cầu Chày, hồ điều hòa.

- Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa, Sở Xây dựng, UBND các xã (Ngọc Lặc, Ngọc Liên, Thạch Lập, Minh Sơn và Nguyệt Ấn) theo chức năng nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác của số liệu, sự phù hợp với quy định của pháp luật về quy mô, nội dung, các giải pháp thiết kế, giá trị các hạng mục công trình trình phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI; Chủ tịch UBND các xã: Ngọc Lặc, Ngọc Liên, Thạch Lập, Minh Sơn và Nguyệt Ấn; Giám đốc Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, THĐT, CNXDKH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH

Tiểu dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / / của Chủ tịch UBND tỉnh)

Tỷ giá: 01 EURO = 26.272 VNĐ; Đơn vị: triệu đồng

TT	Hạng mục chi phí	TMDT theo QĐ số 3563/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	Tổng mức đầu tư điều chỉnh									Chênh lệch tăng (+); giảm (-)
			Phương pháp xác định	Giá trị (triệu đồng)	Trong đó:			Thành tiền (EURO)	Trong đó:			
					Vốn AFD	Vốn viện trợ không hoàn lại	Vốn đối ứng		Vốn AFD	Vốn viện trợ không hoàn lại	Vốn đối ứng	
I	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	24.376,0	Cộng 1 - 3	19.043,798			19.043,80	724.870,51	0,00	0,00	724.870,51	-5.332,20
1	Phần đã thực hiện trước ngày 01/7/2025		Theo các Quyết định của UBND huyện Ngọc Lặc được Chủ đầu tư rà soát tại Tờ trình số 87/TTr-BQLDANN ngày 10/12/2025	14.745,000			14.745,00				561.243,91	
2	GPMB phạm vi Hệ thống thoát lũ đường Hồ Chí Minh; 04 trạm bơm nước thải; đường điện vào trạm bơm;		Khái toán và được UBND xã Ngọc Lặc thống nhất tại số 1171/UBND-KT ngày 07/12/2025	800,650			800,65				30.475,41	
3	GPMB phạm vi hồ điều hòa			3.498,148			3.498,15				133.151,19	
II	Chi phí xây dựng	646.046,4	Cộng 1 - 2	638.686,027	591.375,951		47.310,08	24.310.521,74	22.509.742,35	0,00	1.800.779,39	-7.360,37
1	Các hạng mục đã duyệt		Hợp đồng xây lắp số 68/2024/HĐ-XL-NL/AFD ngày 27/5/2024 giữa Chủ đầu tư và Liên danh nhà thầu	658.478,885	609.702,67		48.776,21	25.063.903,96	23.207.318,48	0,00	1.856.585,48	
1.1	Công trình giao thông	220.806,7		223.538,175	206.979,79		16.558,38					
-	Đường giao thông (04 tuyến)	127.046,9		150.863,565	139.688,49		11.175,08					
-	05 cầu giao thông	93.759,8		72.674,610	67.291,31		5.383,30					
1.2	Công trình Hạ tầng kỹ thuật	322.077,4		326.336,243	302.163,188		24.173,06					
-	Hệ thống cấp nước sạch	117.795,9		118.361,376	109.593,87		8.767,51					
-	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải	50.673,8		66.751,619	61.807,05		4.944,56					
-	Hệ thống thoát lũ đường Hồ Chí Minh	94.336,1		105.451,887	97.640,64		7.811,25					
-	Hồ điều hoà	59.271,6		30.532,251	28.270,60		2.261,65					
-	Hệ thống cấp điện			5.239,109	4.851,03		388,08					
1.3	Công trình Nông nghiệp và PTNT: Kè sông Cầu Chày	103.162,3		106.497,657	98.608,94		7.888,72					
1.4	Bảo đảm thực hiện môi trường, xã hội, sức khỏe và an toàn			2.106,810	1.950,75		156,06					

TT	Hạng mục chi phí	TMĐT theo QĐ số 3563/QĐ- UBND ngày 28/8/2020	Tổng mức đầu tư điều chỉnh									Chênh lệch tăng (+); giảm (-)
			Phương pháp xác định	Giá trị (triệu đồng)	Trong đó:			Thành tiền (EURO)	Trong đó:			
					Vốn AFD	Vốn viện trợ không hoàn lại	Vốn đối ứng		Vốn AFD	Vốn viện trợ không hoàn lại	Vốn đối ứng	
2	Các hạng mục điều chỉnh, bổ sung lần này		Cộng 2.1 - 2.4	-19.792,858	-18.326,720		-1.466,14	-753.382,22	-697.576,13	0,00	-55.806,09	
2.1	Hạng mục đường giao thông			12.925,308	11.967,878	0,000	957,430	491.980,359	455.537,370	0,000	36.442,990	
-	Điều chỉnh BTN lớp trên từ BTN C19 thành BTN C16		Quyết định số 245/QĐ-BQLDANN ngày 02/12/2025 của Ban QLDA	2.884,444	2.670,78		213,66	109.791,57	101.658,86		8.132,71	
-	Điều chỉnh, bổ sung một số hạng mục tại 04 nút giao đầu nối vào Quốc lộ 15 và đường Hồ Chí Minh		Dự toán chi tiết	16.042,002	14.853,71		1.188,30	610.612,13	565.381,61		45.230,53	
-	Bổ sung đường kết nối đường số 03 với đường ngang dân sinh hiện trạng trên QL.15,			3.007,072	2.784,33		222,75	114.459,20	105.980,74		8.478,46	
-	Điều chỉnh giảm chiều mặt đường từ 10,5m xuống 6,5m			-9.008,210	-8.340,94		-667,27	-342.882,54	-317.483,83		-25.398,71	
2.2	Hạng mục hạ tầng kỹ thuật			-19.705,932	-18.246,23	0,00	-1.459,70	-750.073,56	-694.512,55	0,00	-55.561,00	
-	Điều chỉnh giảm quy mô hồ điều hoà		Dự toán chi tiết	-16.772,366	-15.529,97		-1.242,40	-638.412,22	-591.122,42		-47.289,79	
-	Điều chỉnh giảm, không đầu tư tuyến thoát lũ E			-2.933,567	-2.716,27		-217,30	-111.661,34	-103.390,13		-8.271,21	
2.3	Hạng mục Nông nghiệp và PTNT			-13.012,233	-12.048,36	0,00	-963,87	-495.289,02	-458.600,95	0,00	-36.688,08	
-	Điều chỉnh giảm 04 đoạn kè sông cầu Chày		Dự toán chi tiết	-13.012,233	-12.048,36		-963,87	-495.289,02	-458.600,95		-36.688,08	
III	Chi phí thiết bị	15.600,0	Hợp đồng xây lắp số 68/2024/HĐ- XL-NL/AFD ngày 27/5/2024	26.391,965	24.437,01		1.954,96	1.004.566,28	930.153,97		74.412,32	10.791,97
IV	Chi phí Quản lý dự án	7.333,8	Cộng 1-3	7.769,271			7.769,27	295.724,40	0,00	0,00	295.724,40	435,47
1	Công trình giao thông		1,274% x 218.948	2.789,393								
2	Công trình hạ tầng kỹ thuật và thiết bị		1,229% x 308.354	3.789,670								
3	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		1,375% x 86.561	1.190,208								
V	Chi phí Tư vấn đầu tư xây dựng	25.914,3	Cộng 1-22	28.657,496	7.436,08	0,00	21.221,42	1.089.886,40	283.041,94	0,00	806.844,47	2.743,20
1	Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (PFS)	490,1	Hợp đồng số 07/2017/HĐKT ngày 26/4/2017	490,080			490,08	18.654,08			18.654,08	
2	Thăm tra dự toán chi phí tư vấn lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư			24,000			24,00					

TT	Hạng mục chi phí	TMBT theo QĐ số 3563/QĐ- UBND ngày 28/8/2020	Tổng mức đầu tư điều chỉnh									Chênh lệch tăng (+); giảm (-)
			Phương pháp xác định	Giá trị (triệu đồng)	Trong đó:			Thành tiền (EURO)	Trong đó:			
					Vốn AFD	Vốn viện trợ không hoàn lại	Vốn đối ứng		Vốn AFD	Vốn viện trợ không hoàn lại	Vốn đối ứng	
3	Thẩm tra đề cương nhiệm vụ, điều khoản tham chiếu và dự toán khảo sát lập BCNCKT, báo cáo kế hoạch TĐC, báo cáo khảo sát cam kết đầu nối	118,3	Hợp đồng số 18/2019/HĐTV ngày 04/9/2019	118,300			118,30	4.502,89			4.502,89	
4	Tư vấn lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuộc giai đoạn chuẩn bị dự án	126,1	Quyết định số 3563/QĐ-UBND ngày 28/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh	126,100			126,10	4.799,79			4.799,79	
5	Giám sát khảo sát giai đoạn lập dự án	151,3		151,300			151,30	5.758,98			5.758,98	
6	Khảo sát, lập Báo cáo NCKT, lập báo cáo kế hoạch TĐC (RP), báo cáo khảo sát cam kết đầu nối	5.428,7	Hợp đồng số 68/2019/HĐTV ngày 11/12/2019 và Biên bản nghiệm thu A-B ngày 05/9/2020	6.639,362			6.639,36	252.716,28			252.716,28	
7	Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	495,5	Quyết định số 1756/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của UBND huyện Ngọc Lặc	495,573			495,57	18.863,16			18.863,16	
8	Lập Báo cáo NCKT dự án	1.404,7	Đã tính trong Hợp đồng số 08/2021/HĐ-TK ngày 17/5/2021				0,00	0,00			0,00	
9	Lập nhiệm vụ khảo sát bước thiết kế xây dựng	50,0	Quyết định số 1756/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của UBND huyện Ngọc Lặc	84,599			84,60	3.220,12			3.220,12	
10	Khảo sát giai đoạn lập thiết kế xây dựng	2.000,0	Hợp đồng số 08/2021/HĐ-TK ngày 17/5/2021	3.101,980			3.101,98	118.071,71			118.071,71	
11	Giám sát khảo sát giai đoạn lập thiết kế xây dựng	80,0	HĐ số 08/2021/HĐ-GSKS ngày 01/6/2021	109,806			109,81	4.179,58			4.179,58	
	Lập thiết kế BVTC-DT công trình	7.090,6	Hợp đồng số 08/2021/HĐ-TK ngày 17/5/2021	6.819,948			6.819,95	259.589,98			259.589,98	
13	Thí nghiệm nền tỉnh	500,0	Quyết định số 3563/QĐ-UBND ngày 28/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh	500,000			500,00	19.031,67			19.031,67	
14	Thẩm tra thiết kế BVTC và dự toán	354,6	Hợp đồng số 69/2021/HĐ-TTTK-DT ngày 04/8/2021	668,142			668,14	25.431,71			25.431,71	
15	Thẩm tra dự toán	336,5										
16	Lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn lập thiết kế BVTC-DT	90,9	Hợp đồng số 05/2021/HĐTV-TVĐT ngày 05/3/2021	19,868			19,87	756,23			756,23	
17	Lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng	293,9	Hợp đồng số 2212/HĐTV/GT05/UBND-HTKT ngày 15/12/2022	554,862			554,86	21.119,90			21.119,90	

TT	Hạng mục chi phí	TMDT theo QĐ số 3563/QĐ- UBND ngày 28/8/2020	Tổng mức đầu tư điều chỉnh									Chênh lệch tăng (+); giảm (-)
			Phương pháp xác định	Giá trị (triệu đồng)	Trong đó:			Thành tiền (EURO)	Trong đó:			
					Vốn AFD	Vốn viện trợ không hoàn lại	Vốn đối ứng		Vốn AFD	Vốn viện trợ không hoàn lại	Vốn đối ứng	
18	Giám sát thi công xây dựng công trình (8% thuế)	5.785,2	Hợp đồng số 01/2023/HĐTV/GT 10/UBND-LD TL- NMTVN-TH ngày 16/12/2023 và Quyết định số 245/QĐ-BQLDANN ngày 02/12/2025 của Ban QLDA	8.030,964	7.436,08		594,89	305.685,29	283.041,94		22.643,35	
19	Giám sát lắp đặt thiết bị	117,9										
20	Giám sát môi trường, giám sát tái định cư	500,0	Hợp đồng số 113/2023/HĐTV/GT09/UBND- CTCPNMTVN ngày 25/10/2023	613,712			613,71	23.359,93			23.359,93	
21	Giám sát tái định cư	500,0										
22	Chi phí thẩm định giá		Quyết định số 1756/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của UBND huyện Ngọc Lặc	108,900			108,90	4.145,10			4.145,10	
VI	Chi phí khác	5.709,740	Cộng 1 - 13	5.365,956	0,00	0,00	5.365,96	204.246,18	0,00	0,00	204.246,18	-343,78
1	Phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi	23,39	Quyết định số 3563/QĐ-UBND ngày 28/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh	23,390			23,39	890,30			890,30	
2	Phí thẩm định thiết kế	113,44	Biên lai thu lệ phí	44,220			44,22	1.683,16			1.683,16	
3	Phí thẩm định dự toán	107,45	Không thu phí	0,000			0,00	0,00			0,00	
4	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	66,00	Biên lai thu lệ phí	62,000			62,00	2.359,93			2.359,93	
5	Bảo hiểm xây dựng trong thời gian xây dựng công trình	2.540,50	Hợp đồng xây lắp số 68/2024/HĐ- XL-NL/AFD ngày 27/5/2024	2.568,387			2.568,39	97.761,38			97.761,38	
6	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	500,00	Không thực hiện gói thầu rà phá bom mìn, chỉ thực hiện gói thầu số 06 Lập PA RPBM (GTHĐ 14,5 triệu đồng)	14,500			14,50	551,92			551,92	
7	Kiểm toán độc lập	1.118,43	Hợp đồng số 53/2024/HĐTV/GT 12/UBND- CTKTKDGVN ngày 23/02/2024	937,637			937,637	35.689,58			35.689,58	
8	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	387,43	0,108% x0,5x 804,062	432,746			432,746	16.471,76			16.471,76	
9	Thẩm định HSMT, KQĐT các gói thầu	653,10	Không tính do UBND huyện Ngọc Lặc không thu phí	0,000			0,00	0,00			0,00	
10	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu đưa vào sử dụng	200,00	Quyết định số 3563/QĐ-UBND ngày 28/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh	200,000			200,00	7.612,67			7.612,67	
11	Thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường		Hợp đồng xây lắp số 68/2024/HĐ- XL-NL/AFD ngày 27/5/2024	1.033,076			1.033,08	39.322,33			39.322,33	
12	Chi phí khác (Chi phí xây dựng trạm biến áp để thi công cầu giao thông)		Đã tính trong phần chi phí xây dựng Hợp đồng xây lắp số 68/2024/HĐ- XL-NL/AFD ngày 27/5/2024				0,00	0,00			0,00	
13	Phí chuyển tiền (dùng tiền lãi hoặc vốn đối ứng tính để thanh toán)		Tạm tính: chi phí này thanh toán cho Ngân hàng khi đổi tiền từ Euro sang Việt Nam đồng và chuyển tiền cho nhà thầu	50,000			50,00	1.903,17			1.903,17	

TT	Hạng mục chi phí	TMĐT theo QĐ số 3563/QĐ- UBND ngày 28/8/2020	Tổng mức đầu tư điều chỉnh									Chênh lệch tăng (+); giảm (-)
			Phương pháp xác định	Giá trị (triệu đồng)	Trong đó:			Thành tiền (EURO	Trong đó:			
					Vốn AFD	Vốn viện trợ không hoàn lại	Vốn đối ứng		Vốn AFD	Vốn viện trợ không hoàn lại	Vốn đối ứng	
VII	Chi phí dự phòng	66.063,50	Cộng 1 -2	53.009,817	43.796,97	2.701,88	6.510,97	2.018.638,13	1.667.052,75	102.842,50	248.742,88	-13.053,68
1	Dự phòng cho phát sinh khối lượng		4,07% x 725.915	29.547.955	22.073,02	2.701,88	4.773,06	1.058.536,96	840.166,85	102.842,50	181.678,48	
2	Chi phí dự phòng cho trượt giá		Quyết định số 245/QĐ-BQLDANN ngày 02/12/2025 của Ban QLDA	23.461,862	21.723,95		1.737,92	959.187,64	826.885,90	0,0	66.150,87	
VIII	Chi phí hỗ trợ kỹ thuật và tăng cường năng lực	26.272,00		25.137,669	0,00	23.570,12	1.567,55	956.823,59	0,00	897.157,50	59.666,09	-1.134,33
1	Chi phí hợp đồng tư vấn hỗ trợ kỹ thuật và tăng cường năng lực		Xác định lại theo vốn viện trợ không hoàn lại là 897.157,5 Euro; thuế VAT dùng vốn đối ứng tính là 59.666,09 Euro (giảm trừ hạng mục thẩm quan học tập theo Thông báo số 188/TB-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh)	25.137,669		23.570,12	1.567,55	956.823,59		897.157,50	59.666,09	
Tổng mức đầu tư		817.316	(I+II+III+IV+V+VI+VII)	804.062,000	667.046,00	26.272,00	110.744,00	30.605.277,24	25.389.991,00	1.000.000	4.215.286,24	-13.253,74